

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**BỘ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 281/2007/QĐ-BKH

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và
điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội,
quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu****BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP
ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định
về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ
máy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Điều 9 của Nghị định số
92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của
Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý
quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -
xã hội;*

*Theo đề nghị của Viện trưởng Viện
Chiến lược phát triển,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này định mức chi phí cho lập, thẩm

định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch
tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy
hoạch ngành, quy hoạch các sản phẩm
chủ yếu. Định mức chi phí này dùng
làm căn cứ cho lập, thẩm định, phê
duyet, chọn thầu tư vấn xây dựng quy
hoạch, ký kết hợp đồng kinh tế theo nội
dung quy hoạch và thanh toán chi phí
lập, thẩm định và phê duyệt dự án quy
hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể
phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch
ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ
yếu bằng nguồn vốn ngân sách Nhà
nước và các nguồn vốn khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công
báo và thay thế Quyết định số 519/2002/

QĐ-BKH ngày 26/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành tạm thời khung giá, định mức chi phí xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ngành, lãnh thổ.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc

ĐỊNH MỨC**chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch
tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và
quy hoạch các sản phẩm chủ yếu**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH
ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Phần I**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Định mức chi phí này là cơ sở để tính mức chi phí (mức vốn) và thanh toán chi phí khi nghiệm thu cho toàn bộ nội dung công việc của lập, thẩm định lập mới quy hoạch (sau đây gọi là dự án quy hoạch) và rà soát, điều chỉnh, bổ sung (sau đây gọi là dự án điều chỉnh) quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch sản phẩm chủ yếu.

2. Các vùng kinh tế - xã hội; vùng kinh tế trọng điểm; vùng liên tỉnh bao gồm hành lang kinh tế, dải kinh tế ven biển, các khu kinh tế (ở ven biển, cửa khẩu, khu khác), dải kinh tế biên giới, khu công nghệ cao, vùng khó khăn và các vùng khác sau đây gọi tắt là vùng; tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi tắt là tỉnh; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, vùng liên huyện, vùng liên xã sau đây gọi tắt là huyện.

3. Mọi đối tượng sử dụng nguồn vốn

ngân sách nhà nước để thực hiện công tác quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch sản phẩm chủ yếu đều phải tuân theo đúng các nội dung của Quyết định này.

4. Định mức chi phí cho dự án quy hoạch và dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu là mức chi tối đa để thực hiện toàn bộ nội dung công việc theo trình tự lập, thẩm định và trình duyệt dự án, không bao gồm chi phí để thực hiện các công việc thăm dò, khảo sát địa chất, địa vật lý, đo vẽ bản đồ, tổ chức đấu thầu, thuế VAT.

5. Các khoản mục chi phí trong dự án quy hoạch và dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu là các khoản mục chi phí để hoàn thành các nội dung công việc theo trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án. Tất cả các khoản chi đều nằm trong dự toán

đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi theo chế độ tài chính hiện hành.

6. Định mức chi phí (mức vốn) cho dự án quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và các sản phẩm chủ yếu của cả nước và của tỉnh được xác định trên nguyên tắc:

a) Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành (cả nước) không vượt quá 35% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước;

b) Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của ngành (cả nước) không vượt quá 30% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch phát triển ngành (cả nước) có sản phẩm đó;

c) Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh không vượt quá 30% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

d) Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của ngành trên tỉnh không vượt quá 30% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch phát triển ngành (của tỉnh) có sản phẩm đó.

7. Căn cứ để xây dựng định mức chi phí cho dự án quy hoạch và dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh

tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch sản phẩm chủ yếu:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung (lên 450.000 đồng/tháng);

- Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước;

- Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Phần II

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ
ÁN QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

**I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ ÁN
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1.1. Công thức tính

Mức chi phí (mức vốn) tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có cùng công thức tính như sau:

$$\text{Giá}_{\text{QHT}} = G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \quad (1)$$

Trong đó:

Giá_{QHT} là mức chi phí cho dự án quy hoạch

hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị triệu đồng).

$G_{\text{chuẩn}}$ là mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn (đơn vị triệu đồng).

H_1 là hệ số cấp độ địa bàn quy hoạch (cả nước, vùng hoặc tỉnh).

H_2 là hệ số đánh giá về điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn quy hoạch.

H_3 là hệ số về quy mô diện tích tự nhiên của địa bàn quy hoạch.

1.2. Giá trị của các chỉ số và hệ số trong công thức tính mức vốn quy hoạch

a) $G_{\text{chuẩn}} = 500$ (triệu đồng), là mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn (quy mô 1.000 km², với mật độ dân số khoảng 50 - 100 người/km² và có các điều kiện về kinh tế, xã hội và đặc điểm địa hình như cả nước).

b) H_1 - hệ số cấp độ địa bàn quy

Bảng 1. Hệ số cấp độ địa bàn quy hoạch (H_1)

TT	Cấp độ địa bàn quy hoạch	H_1
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước.	2
2	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng.	1,5
3	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh.	1

c) H_2 - hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn quy hoạch

Bảng 2. Hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (H_2)

TT	Địa bàn quy hoạch	H_2
1	Cả nước	1
2	Các vùng	
2.1	Tây Nguyên	1,4
2.2	Trung du và miền núi phía Bắc	1,4
2.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,4
2.4	Đồng bằng sông Cửu Long	1,6
2.5	Đồng bằng sông Hồng	1,8
2.6	Đông Nam Bộ	2
2.7	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	2
2.8	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	2
2.9	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	2
3	Các tỉnh	Được xác định theo hệ số của vùng có tỉnh đó nhưng theo vùng có hệ số lớn nhất
4	Thành phố trực thuộc Trung ương	3
	Riêng TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội là hai thành phố đặc biệt (theo Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị của Chính phủ) nên được tính riêng:	* TP. Hồ Chí Minh $H_2 = 3,5$ * TP. Hà Nội $H_2 = 4$

d) H_3 - hệ số của quy mô diện tích tự nhiên của địa bàn quy hoạch

Bảng 3. Hệ số quy mô diện tích tự nhiên (H_3)

TT	Phân loại theo hệ số H_2	Quy mô diện tích tự nhiên	H_3
1	$H_2 = 1,4$	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 2.000 km ²	1,1
		2.000 km ² đến < 3.000 km ²	1,15
		3.000 km ² đến < 4.000 km ²	1,2
		4.000 km ² đến < 5.000 km ²	1,25
		5.000 km ² đến < 6.000 km ²	1,3
		6.000 km ² đến < 7.000 km ²	1,35
		7.000 km ² đến < 8.000 km ²	1,4
		8.000 km ² đến < 9.000 km ²	1,45
		9.000 km ² đến < 10.000 km ²	1,5
		10.000 km ² đến < 13.000 km ²	1,6
		13.000 km ² đến < 15.000 km ²	1,7
		15.000 km ² đến < 17.000 km ²	1,8
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,5
		10.000 km ² đến < 30.000 km ²	3
		30.000 km ² đến < 40.000 km ²	3,4
		40.000 km ² đến < 50.000 km ²	3,6
		50.000 km ² đến < 60.000 km ²	3,8
		60.000 km ² đến < 70.000 km ²	3,9
		70.000 km ² đến < 80.000 km ²	4,0
		80.000 km ² đến < 90.000 km ²	4,1
		90.000 km ² đến < 100.000 km ²	4,2

TT	Phân loại theo hệ số H_2	Quy mô diện tích tự nhiên	H_3
2	$H_2 = 1,6$	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,08
		2.500 km ² đến < 3.000 km ²	1,1
		3.000 km ² đến < 3.500 km ²	1,12
		3.500 km ² đến < 4.000 km ²	1,15
		4.000 km ² đến < 4.500 km ²	1,17
		4.500 km ² đến < 5.000 km ²	1,2
		5.000 km ² đến < 5.500 km ²	1,22
		5.500 km ² đến < 6.000 km ²	1,25
		6.000 km ² đến < 6.500 km ²	1,27
		6.500 km ² đến < 7.000 km ²	1,3
		7.000 km ² đến < 7.500 km ²	1,33
		7.500 km ² đến < 8.000 km ²	1,36
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,2
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	2,7
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,9
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	3,0
		25.000 km ² đến < 30.000 km ²	3,1
		30.000 km ² đến < 35.000 km ²	3,2
		35.000 km ² đến < 40.000 km ²	3,3
		40.000 km ² đến < 50.000 km ²	3,5
		Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02

TT	Phân loại theo hệ số H_2	Quy mô diện tích tự nhiên	H_3
3	$H_2 = 1,8$	1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,1
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,0
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	2,4
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,7
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	3
4	$H_2 = 2$	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1,0
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,07
		2.500 km ² đến < 3.000 km ²	1,1
		3.000 km ² đến < 3.500 km ²	1,13
		3.500 km ² đến < 4.000 km ²	1,16
		4.000 km ² đến < 4.500 km ²	1,19
		4.500 km ² đến < 5.000 km ²	1,22
		5.000 km ² đến < 5.500 km ²	1,25
		5.500 km ² đến < 6.000 km ²	1,28
		6.000 km ² đến < 6.500 km ²	1,31
		6.500 km ² đến < 7.000 km ²	1,34
		7.000 km ² đến < 7.500 km ²	1,37
		7.500 km ² đến < 8.000 km ²	1,4
		8.000 km ² đến < 11.000 km ²	1,43
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	1,5

TT	Phân loại theo hệ số H_2	Quy mô diện tích tự nhiên	H_3
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	1,82
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,04
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	2,26
		25.000 km ² đến < 30.000 km ²	2,48
		30.000 km ² đến < 35.000 km ²	2,7
5	$H_2 \geq 3$	Thành phố trực thuộc Trung ương	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,08
		2.500 km ² đến < 3.000 km ²	1,1
6	$H_2 = 1$	Cả nước	7,2

1.3. Áp dụng tính toán cụ thể

a) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên là 88.184,3 km², tra các bảng 1, 2 và 3 xác định được $H_1 = 1,5$; $H_2 = 1,4$ và $H_3 = 4,1$.

Áp dụng công thức (1), thay các giá trị H_1 , H_2 và H_3 tìm được vào, ta có:

Giá_{QHT} vùng TDMNPB = $G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1,5 \times 1,4 \times 4,1 = 4.305$ (triệu đồng)

Như vậy, mức vốn tối đa cho dự án

quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 4.305 triệu đồng.

b) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội là thành phố trực thuộc Trung ương và là đô thị đặc biệt, có diện tích tự nhiên là 921 km². Theo các bảng 1, 2 và 3 xác định được các hệ số $H_1 = 1$; $H_2 = 4$; $H_3 = 1$ và thay vào công thức (1), ta có:

Giá_{QHT} TP Hà Nội = $G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1 \times 4 \times 1 = 2.000$ (triệu đồng).

Như vậy, mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội là 2.000 triệu đồng.

c) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên là 1.383,7 km². Theo các bảng 1, 2 và 3 xác định được các hệ số $H_1 = 1$; $H_2 = 1,8$; $H_3 = 1,02$ và thay vào công thức (1), ta có:

$$\text{Giá}_{\text{QHT}} \text{ tỉnh Ninh Bình} = G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1 \times 1,8 \times 1,02 = 918$$
 (triệu đồng).

Như vậy, mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình là 918 triệu đồng.

d) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk là tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên có diện tích tự nhiên là 13.075 km². Theo các bảng 1, 2 và 3 xác định được các hệ số $H_1 = 1$; $H_2 = 1,4$; $H_3 = 1,7$ và thay vào công thức (1), ta có:

$$\text{Giá}_{\text{QHT}} \text{ tỉnh Đắk Lắk} = G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1 \times 1,4 \times 1,7 = 1.190$$
 (triệu đồng).

Như vậy, mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk là 1.190 triệu đồng.

đ) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang

Tỉnh Tiền Giang có diện tích tự nhiên là 2.366,6 km², là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long có hệ số $H_2 = 1,6$; nhưng đồng thời lại thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có hệ số $H_2 = 2$. Theo quy định, hệ số H_2 của địa bàn quy hoạch được tính theo vùng có hệ số lớn nhất cho nên hệ số H_2 của Tiền Giang là $H_2 = 2$ và tra bảng 3 xác định được $H_3 = 1,07$. Thay các hệ số tìm được vào công thức (1) ta có:

$$\text{Giá}_{\text{QHT}} \text{ Tiền Giang} = G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1 \times 2 \times 1,07 = 1.070$$
 (triệu đồng).

Như vậy, mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang là 1.070 triệu đồng.

1.4. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí theo trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bảng 4. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	0,3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	0,2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,1
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,1
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	88,7
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	72,7
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	5
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	44,2
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	17

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9,7
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	1,3
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,1
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,1
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	11
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	2
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2
5	Chi phí công bố quy hoạch	3

Bảng 5. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng kinh tế - xã hội (cấp vùng)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	0,5
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	0,3
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,2
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,1
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,2
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	90,5
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	74,5
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	5
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	44
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	17

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9,5
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	12,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	8,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	1,1
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	9
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	1,5
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	1,5
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	1,5
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2,5
5	Chi phí công bố quy hoạch	2

Bảng 6. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	1,5
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	1
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,6
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,4
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,5
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	85,5
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	5
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	70,5
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	42
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	16

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	8,5
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	11,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	7,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,9
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,3
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,3
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	13
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	3
5	Chi phí công bố quy hoạch	3

2. Định mức chi phí (mức vốn) cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện

2.1. Cách tính

Đối với cấp huyện, mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh ($Giá_{QHT}$) có huyện, thị xã, thành phố đó.

a) Định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện (ký hiệu là $Giá_{QHH}$)

Mức chi phí của dự án quy hoạch huyện ($Giá_{QHH}$) không quá 40% mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh ($Giá_{QHT}$) có huyện đó:

$$Giá_{QHH} = 40\% \times Giá_{QHT} \quad (2)$$

b) Định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã, thành phố thuộc tỉnh, vùng liên huyện, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu thuộc tỉnh (ký hiệu là $Giá_{QHTP}$)

Mức chi phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã, thành phố thuộc tỉnh, vùng liên huyện, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu thuộc tỉnh ($Giá_{QHTP}$) được tính

không quá 50% mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh ($Giá_{QHT}$) có thị xã, thành phố thuộc tỉnh, vùng liên huyện, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu thuộc tỉnh đó:

$$Giá_{QHTP} = 50\% \times Giá_{QHT} \quad (3)$$

2.2. Áp dụng tính toán cụ thể

a) Ví dụ tính toán xác định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nho Quan thuộc tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên là 1.373,7 km². Theo các bảng 1, 2 và 3 xác định được các hệ số $H_1 = 1$; $H_2 = 1,8$; $H_3 = 1,02$; thay vào công thức (1), ta có:

$$\begin{aligned} Giá_{QHT} \text{ tỉnh Ninh Bình} &= G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \\ &= 500 \times 1 \times 1,7 \times 1,02 = 918 \\ &\text{(triệu đồng).} \end{aligned}$$

Thay $Giá_{QHT}$ tỉnh Ninh Bình vào công thức (2), ta được:

$$\begin{aligned} Giá_{QHH} \text{ huyện Nho Quan} &= 40\% \times 918 = \\ &= 367,2 \text{ (triệu đồng).} \end{aligned}$$

Như vậy, mức chi phí tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình là 367,2 triệu đồng.

b) Ví dụ tính toán xác định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk là tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, có diện tích tự nhiên là 13.075 km². Theo các bảng 1, 2 và 3 xác định được các hệ số $H_1 = 1$; $H_2 = 1,4$; $H_3 = 1,7$ và thay vào công thức (1), ta được:

$$\text{Giá}_{\text{QHT}} \text{ tỉnh Đắk Lắk} = G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 = 500 \times 1 \times 1,4 \times 1,7 = 1.190 \text{ (triệu đồng)}.$$

Thay Giá_{QHT} tỉnh Đắk Lắk vào công thức (2), ta được:

$$\text{Giá}_{\text{QHH}} \text{ huyện Ea Súp} = 40\% \times 1.190 = 476 \text{ (triệu đồng)}.$$

Như vậy, mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk là 476 triệu đồng.

c) Ví dụ tính toán xác định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang

Tương tự như trên, ta xác định được Giá_{QHT} tỉnh Tiền Giang = 1.070 triệu đồng, thay vào công thức (2), ta có:

$$\text{Giá}_{\text{QHH}} \text{ huyện Cai Lậy} = 40\% \times 1.070 = 428 \text{ (triệu đồng)}.$$

Như vậy, mức chi phí tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang là 428 triệu đồng.

d) Ví dụ tính toán xác định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố thuộc tỉnh)

Thành phố Buôn Ma Thuột là thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Tương tự như trên, ta xác định được Giá_{QHT} tỉnh Đắk Lắk = 1.190 triệu đồng; thay vào công thức (3) ta có:

$$\text{Giá}_{\text{QHTP}} \text{ thành phố Buôn Ma Thuột} = 50\% \times 1.190 = 595 \text{ (triệu đồng)}.$$

Như vậy, mức chi phí tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Buôn Ma Thuột là 595 triệu đồng.

2.3. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí theo trình tự lập, thẩm định và phê duyệt của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện

Bảng 7. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí
của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	1
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	1
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	85
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	5
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	70
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2,5
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2,5
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	3
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	3
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	40
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	15

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	8
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,7
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,4
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,4
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	12
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	4
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	3
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	3
4	Chi phí công bố quy hoạch	2

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 4.305 triệu đồng; áp dụng theo điểm 1.1, khoản 1, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) = $65\% \times 4.305 = 2.798,25$ (triệu đồng).

b) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Như ví dụ b tại điểm 1.3, khoản 1, mục I, Phần II đã xác định mức vốn tối đa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội là 2.000 triệu đồng; áp dụng theo điểm 1.1, khoản 1, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch TP. Hà Nội (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) = $65\% \times 2.000 = 1.300$ (triệu đồng).

c) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Như ví dụ c tại điểm 1.3, khoản 1, mục I, Phần II đã xác định mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình là 918 triệu đồng; áp dụng theo điểm 1.1, khoản 1, mục II, Phần II, ta được:

1. Định mức chi phí cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1.1. Cách tính

Đối với dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước; vùng, vùng kinh tế trọng điểm, vùng liên tỉnh; tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện từ 5 năm trở lên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành điều chỉnh quy hoạch thì mức vốn của dự án điều chỉnh quy hoạch, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 65%; dưới 5 năm không quá 50% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó được xác định như ở khoản 1, mục I, Phần II của văn bản này.

1.2. Áp dụng tính toán cụ thể

a) Ví dụ tính toán xác định mức chi phí cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Như ví dụ a tại điểm 1.3, khoản 1, mục I, Phần II đã xác định mức vốn tối đa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch tỉnh Ninh Bình (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) = $65\% \times 918 = 596,7$ (triệu đồng).

d) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Như ví dụ ở tại điểm 1.3, khoản 1, mục I, Phần II đã xác định mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang là

1.070 triệu đồng; áp dụng theo điểm 1.1, khoản 1, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tiền Giang (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) = $65\% \times 1.070 = 695,5$ (triệu đồng).

1.3. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí theo trình tự lập, thẩm định và phê duyệt của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 8. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	0,6
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	0,4
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,2
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,2
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,2
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	88,4
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	72,4
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	5
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	43,9
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	17
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9,4
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	1,1
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	11
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	2
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	3
5	Chi phí công bố quy hoạch	2

Bảng 9. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	1
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	0,6
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,4

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,2
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,4
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	87
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	71
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	43,5
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	17
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	1,1
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	12
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2
5	Chi phí công bố quy hoạch	3

Bảng 10. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	2
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	1,5
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,8
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,7
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,5
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	84
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	5
3	Chi phí khảo sát thực tế	7
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	66
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	3
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	2
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	39,5

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	15
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	7
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,5
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,5
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,5
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
III	Chi phí quản lý và điều hành	14
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2,5
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2,5
5	Chi phí công bố quy hoạch	4

2. Định mức chi phí cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa bàn cấp huyện

2.1. Cách tính

Các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa bàn cấp huyện đã thực hiện được từ 5 năm trở lên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành điều chỉnh quy hoạch thì mức vốn của dự án điều chỉnh quy hoạch, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 65%; dưới 5 năm không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch đó được xác định như ở điểm 2.1, khoản 2, mục I, Phần II của văn bản này.

2.2. Áp dụng tính toán cụ thể

a) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nho Quan thuộc tỉnh Ninh Bình (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Ở ví dụ a, điểm 2.2, khoản 2, mục I, Phần II đã xác định mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nho Quan là 367,2 triệu đồng. Áp dụng điểm 2.1, khoản 2, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) là $= 65\% \times 367,2 = 238,68$ (triệu đồng).

b) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Ở ví dụ b, điểm 2.2, khoản 2, mục I, Phần II đã xác định được mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea Súp là 476 triệu đồng. Áp dụng điểm 2.1, khoản 2, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) là $= 65\% \times 476 = 309,4$ (triệu đồng).

c) Ví dụ tính toán xác định mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Cai Lậy của tỉnh Tiền Giang (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cai Lậy, ở ví dụ c, điểm 2.2, khoản 2, mục I, Phần II, đã xác định được là 432 triệu đồng. Áp dụng điểm 2.1, khoản 2, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang (đã thực hiện được 5 năm) là $65\% \times 428 = 278,2$ (triệu đồng).

d) Ví dụ tính toán xác định mức vốn

cho dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk; quy hoạch đã thực hiện được 5 năm)

Mức vốn tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP. Buôn Ma Thuột, ở ví dụ d, điểm 2.2, khoản 2, mục I, Phần II, đã xác định được là 595 triệu đồng. Áp dụng điểm 2.1, khoản 2, mục II, Phần II, ta được:

Mức vốn tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch TP. Buôn Ma Thuột (đã thực hiện được 5 năm) là $= 65\% \times 595 = 386,75$ (triệu đồng).

2.3. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí theo trình tự lập, thẩm định và phê duyệt của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa bàn cấp huyện.

Bảng 11. Định mức chi phí cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa bàn cấp huyện

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	4
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	3
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	1
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	82
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	5
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	6
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	67
4.1	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài	2
4.2	Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong	2
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	2
4.5	Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng	3
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	39
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hóa xã hội, sử dụng đất)	14
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	8
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,5
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,5
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,5
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	5
III	Chi phí quản lý và điều hành	14
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	5
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	3
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	3
4	Chi phí công bố quy hoạch	3

Phần III

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH

1. Đối với các dự án quy hoạch phát triển ngành cả nước

Các ngành kinh tế - xã hội được phân theo các nhóm ngành sau:

1.1. Nhóm ngành sản xuất kinh doanh

a) Ngành Công nghiệp

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp (lập mới) không quá 2,5 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Công nghiệp, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Công nghiệp.

Ví dụ: Mức vốn của dự án quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp ở mức cao nhất là 2,5 tỷ đồng thì, mức vốn cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp khai thác mỏ là không quá $2,5 \text{ tỷ} \times 50\% = 1,25 \text{ tỷ (đồng)}$.

b) Ngành Thủy sản

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Thủy sản (lập mới) không quá 2 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Thủy sản, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Thủy sản.

c) Ngành Nông, Lâm nghiệp

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Nông, Lâm nghiệp (lập mới) không quá 2,4 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Nông, Lâm nghiệp, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Nông, Lâm nghiệp.

d) Ngành Thương mại

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Thương mại (lập mới) không quá 1,7 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Thương mại, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Thương mại.

đ) Ngành Du lịch

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Du lịch (lập mới) không quá 1,7 tỷ đồng.

e) Ngành Tài chính

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát

triển ngành Tài chính (lập mới) không quá 1,7 tỷ đồng.

g) Ngành Ngân hàng

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Ngân hàng (lập mới) không quá 1,7 tỷ đồng.

h) Ngành Bảo hiểm

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Bảo hiểm (lập mới) không quá 1 tỷ đồng.

i) Ngành Bưu chính Viễn thông

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Bưu chính Viễn thông (lập mới) không quá 1,6 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Bưu chính Viễn thông, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Bưu chính Viễn thông.

1.2. Nhóm ngành kết cấu hạ tầng

a) Ngành Giao thông

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Giao thông (lập mới) không quá 2,2 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành của ngành Giao thông (đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không), mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Giao thông.

b) Ngành Năng lượng

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Năng lượng (lập mới) không quá 2 tỷ đồng.

c) Ngành Thủy lợi và sử dụng tổng hợp nước

Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Thủy lợi và sử dụng tổng hợp nước (lập mới) không quá 1,7 tỷ đồng.

d) Ngành Giáo dục và Đào tạo

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo (lập mới) không quá 1,4 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành của ngành Giáo dục và Đào tạo, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Giáo dục và Đào tạo.

đ) Ngành Y tế

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Y tế (lập mới) không quá 1,4 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Y tế, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Y tế.

e) Ngành Văn hóa - Thông tin

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Văn hóa - Thông tin (lập mới) không quá 1,2 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành của ngành Văn hóa - Thông tin, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Văn hóa - Thông tin.

g) Ngành Tư pháp

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Tư pháp (lập mới) không quá 1,2 tỷ đồng.

h) Ngành Thể dục Thể thao

Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Thể dục Thể thao (lập mới) không quá 1,2 tỷ đồng.

i) Ngành Khoa học và Công nghệ

Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Khoa học và Công nghệ (lập mới) không quá 1 tỷ đồng.

k) Ngành Tài nguyên và Môi trường

- Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển ngành Tài nguyên và Môi trường (lập mới) không quá 2,2 tỷ đồng.

- Đối với các phân ngành Tài nguyên và Môi trường, mức vốn cho dự án quy hoạch (lập mới) không quá 50% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch ngành Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối với các dự án quy hoạch phát triển ngành của tỉnh

Mức vốn cho dự án quy hoạch các ngành của tỉnh không quá 30% mức vốn

tối đa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đó (được xác định như ở mục I, Phần II).

Ví dụ: Mức vốn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình được xác định tối đa là 918 triệu đồng thì, mức vốn cho các dự án quy hoạch ngành của tỉnh Ninh Bình là không quá $918 \times 30\% = 275,4$ (triệu đồng).

3. Đối với các dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu

Các sản phẩm chủ yếu cần quy hoạch gồm:

- Xi măng và vật liệu xây dựng cao cấp;
- Điện;
- Than;
- Thép;
- Sản phẩm công nghệ cao;
- Sản phẩm cơ khí chế tạo và động cơ;
- Đóng và sửa chữa tàu thuyền;
- Sản phẩm hóa chất, phân bón;
- Sản xuất và lắp ráp ô tô xe máy;
- Sản phẩm điện tử và tin học;
- Sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu;
- Sản phẩm thủy sản chế biến và xuất khẩu;
- Sản phẩm dệt may;

- Lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

3.1. Đối với dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu cả nước

Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu cả nước không quá 30% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch phát triển ngành (không phải phân ngành) có sản phẩm đó.

Ví dụ: Mức vốn quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp được xác định tối đa là 2,5 tỷ đồng thì, mức vốn cho dự án quy hoạch sản xuất xi măng trên cả nước không quá $2,5 \times 30\% = 0,75$ (tỷ đồng).

3.2. Đối với dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của tỉnh

Mức vốn cho dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của tỉnh không quá 30% mức vốn tối đa của dự án quy hoạch phát triển ngành của tỉnh có sản phẩm đó.

Ví dụ: Mức vốn quy hoạch phát triển ngành Nông nghiệp của tỉnh Ninh Bình được xác định tối đa là 275,4 triệu đồng thì, mức vốn cho dự án quy hoạch sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu không quá $275,4 \times 30\% = 82,62$ (triệu đồng).

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Định mức chi phí cho các dự án

điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành cả nước

Đối với dự án quy hoạch phát triển ngành (cả nước) đã thực hiện được từ 5 năm trở nên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành thực hiện điều chỉnh quy hoạch thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 60% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó; dưới 5 năm không quá 50% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó.

Ví dụ: Mức vốn tối đa quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo được xác định là 1,4 tỷ đồng thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo cả nước (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm), tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá $1,4 \times 60\% = 0,84$ (tỷ đồng).

2. Định mức chi phí cho các dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành của tỉnh

Đối với dự án quy hoạch phát triển ngành của tỉnh đã thực hiện được từ 5 năm trở nên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành thực hiện điều chỉnh quy hoạch thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch đó, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 50% mức vốn tối đa của dự án lập

mới quy hoạch đó; dưới 5 năm không quá 40% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó.

Ví dụ: Mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch ngành của tỉnh Ninh Bình là 275,4 triệu đồng thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch đó (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) không quá $275,4 \times 50\% = 137,7$ (triệu đồng).

3. Định mức chi phí cho các dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu

3.1. Đối với dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của cả nước

Đối với dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu của cả nước đã thực hiện được từ 5 năm trở nên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành thực hiện điều chỉnh quy hoạch thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch đó, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 60% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó; dưới 5 năm không quá 50% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó.

Ví dụ: Mức vốn tối đa cho dự án quy hoạch sản xuất xi măng trên toàn quốc được xác định là 0,75 tỷ đồng (như ví dụ ở điểm 3.1, khoản 3, mục I, Phần III) thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy

hoạch đó (quy hoạch đã thực hiện được 5 năm) không quá $0,75 \times 60\% = 0,45$ (tỷ đồng).

3.2. Đối với dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển sản phẩm chủ yếu của tỉnh

Đối với dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã thực hiện được từ 5 năm trở nên, khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền cho tiến hành thực hiện điều chỉnh quy hoạch thì, mức vốn cho dự án điều chỉnh quy hoạch đó, tùy theo nội dung cần điều chỉnh, không quá 60% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó; dưới 5 năm không quá 50% mức vốn tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó.

III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ THEO TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT CỦA DỰ ÁN QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

1. Đối với các dự án quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm chủ yếu

Bảng 12. Định mức chi phí cho các khoản mục chi
của dự án quy hoạch phát triển ngành cả nước

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	2
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	1,6
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	1
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,6
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,4
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	86
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	8
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	20
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	54
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1
4.2	Phân tích, dự báo các yếu tố phát triển ngành	4
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố ngành	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20
	a) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển ngành	5

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	12
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2
5	Chi phí công bố quy hoạch	3

Bảng 13. Định mức chi phí cho các khoản mục chi
của dự án quy hoạch phát triển ngành của tỉnh

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,6
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	1,4
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	83
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	20
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của cả nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	3
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành của tỉnh	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành của tỉnh	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	14
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	4
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	4
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định	2
4	Chi phí công bố quy hoạch	4

Bảng 14. Định mức chi phí cho các khoản mục chi của dự án quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu (áp dụng cho cả nước và của tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	2
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	1,6
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	1
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,6
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	0,4
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án quy hoạch	88
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	8
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	20
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	56
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò, nhu cầu tiêu dùng nội địa, nước ngoài và khả năng xuất khẩu của sản phẩm chủ yếu	1
4.2	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và tiêu thụ sản phẩm chủ yếu	4
4.3	Dự báo khả năng công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	a) Luận chứng các phương án và giải pháp phát triển sản phẩm chủ yếu	5
	b) Dự báo và xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ, phân bố sản xuất.	3
	h) Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	8
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	10
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định.	2
4	Chi phí công bố quy hoạch	3

2. Đối với các dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành và các sản phẩm chủ yếu

Bảng 15. Định mức chi phí cho các khoản mục chi của dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành cả nước

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	1,4
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,6
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	85
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	8
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	20
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1
4.2	Phân tích, dự báo các yếu tố phát triển ngành	3
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố ngành	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	a) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển ngành	5
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	12
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định.	2
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	2
5	Chi phí công bố quy hoạch	3

Bảng 16. Định mức chi phí cho các khoản mục chi
của dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành của tỉnh

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	0,6
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	1,4
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	83
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	20
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của cả nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	3
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành của tỉnh	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành của tỉnh	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	14
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	4
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	4
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định.	2
4	Chi phí công bố quy hoạch	4

**Bảng 17. Định mức chi phí cho các khoản mục chi
của dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu
(áp dụng cho cả nước và của tỉnh)**

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương quy hoạch	3
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	2
1.1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	1,4
1.2	Hội thảo, xin ý kiến chuyên gia thống nhất đề cương và trình duyệt	0,6
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương đã thống nhất và trình duyệt	1
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng báo cáo dự án điều chỉnh quy hoạch	87
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	8
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4
3	Chi phí khảo sát thực tế	19
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	56
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò, nhu cầu tiêu dùng nội địa, nước ngoài và khả năng xuất khẩu của sản phẩm chủ yếu	1
4.2	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và tiêu thụ sản phẩm chủ yếu	4
4.3	Dự báo khả năng công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm	4
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển	3
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20
	a) Luận chứng các phương án và giải pháp phát triển sản phẩm chủ yếu	5

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	b) Dự báo và xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ, phân bố sản xuất	3
	h) Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan	10
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	8
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8
III	Chi phí quản lý và điều hành	10
1	Chi phí quản lý dự án của Ban quản lý	3
2	Chi phí hội thảo và xin ý kiến chuyên gia	2
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch theo kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định.	2
4	Chi phí công bố quy hoạch	3

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc